

Số: /GPMT-STNMT

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét hồ sơ kèm theo văn bản số 977/CHKCĐ đề ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP về việc đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở Cảng hàng không Côn Đảo tại huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (theo ủy quyền của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP tại Quyết định số 3852/QĐ-TCTCHKVN ngày 03 tháng 10 năm 2022);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP, địa chỉ tại 58 đường Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cảng hàng không Côn Đảo tại huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Cảng hàng không Côn Đảo.

1.2. Địa điểm hoạt động: Huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số 0311638525 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018).

1.4. Mã số thuế: 0311638525.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích đất của cơ sở: 53.912 m² (các hạng mục bao gồm nhà ga hành khách và các công trình phụ trợ - không bao gồm phạm vi khu bay).

- Công suất phục vụ hành khách: Căn cứ trên Quyết định của Cục hàng không Việt Nam về việc công bố tham số điều phối giờ hạ, cất cánh tại Cảng hàng không Côn Đảo (công suất thực tế năm 2022: 849.390 khách; công suất dự kiến năm 2025: khoảng 1,4 triệu khách).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng ... năm 2034).

(Giấy phép môi trường số 12/GPMT-STNMT ngày 23/10/2023 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Côn Đảo tham mưu tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam - CTCP;
 - Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam - CTCP
 - Bộ TN&MT (b/c);
 - UBND tỉnh (b/c);
 - Giám đốc và các PGĐ Sở TNMT (b/c);
 - Sở GTVT;
 - UBND huyện Côn Đảo;
 - Phòng TN&MT huyện Côn Đảo;
 - Trung tâm phục vụ hành chính công;
 - Trung tâm CNTT TN&MT
- (đăng trên cổng thông tin điện tử của Sở);*
- Lưu: VT, QLMT. (02).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Quốc Đăng

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nước thải sinh hoạt (nước xám không qua bể tự hoại như nước từ bồn rửa, tắm, giặt, vệ sinh sàn và nước đen có qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu); Nước thải từ các bếp ăn qua thiết bị tách mỡ, bao gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà ga hành khách.
- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà văn phòng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Bồn Dầu thuộc tiểu khu 1, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Tiểu khu 1, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Tọa độ tại điểm xả nước thải: X = 965334; Y=376602 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $40 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ), xả liên tục trong năm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột A, K=1,0), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|--|-------------|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1 | pH | - | 5 - 9 | Không thuộc đối tượng theo quy định | Không thuộc đối tượng theo quy định |
| 2 | BOD ₅ (20°C) | mg/l | 30 | | |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 50 | | |
| 4 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/l | 500 | | |
| 5 | Sunfua (tính theo H ₂ S) | mg/l | 1,0 | | |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 5 | | |
| 7 | Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) | mg/l | 30 | | |
| 8 | Dầu mỡ động, thực vật | mg/l | 10 | | |

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|---|-------------|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 9 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l | 5 | Không thuộc đối tượng theo quy định | Không thuộc đối tượng theo quy định |
| 10 | Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P) | mg/l | 6 | | |
| 11 | Tổng Coliforms | MPN/100ml | 3.000 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Mạng lưới thu gom nước thải và nước mưa được tách biệt với nhau.

Nước thải sinh hoạt từ các thiết bị vệ sinh (bồn cầu, âu tiểu) tại nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó theo hệ thống cống thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở công suất 40 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

Nước thải phát sinh từ các khu vực bếp được xử lý sơ bộ bằng bể/thiết bị tách mỡ, sau đó theo hệ thống cống thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở công suất 40 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải (XLNT)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải (sau bể tự hoại/thiết bị tách mỡ) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Nguồn tiếp nhận nước thải. Ngoài ra, còn có bể chứa bùn để chứa bùn dư, bùn thải được thu gom, và xử lý theo quy định.

- Công suất thiết kế: 40 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất khử trùng chlorine (NaOCl).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi và kiểm tra chất lượng nước đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải xử lý đạt quy chuẩn quy định.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc xử lý, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Các máy móc, thiết bị chính đều có dự phòng để phòng trường hợp hư hỏng cần sửa chữa như: máy bơm, máy thổi khí...

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải được huấn luyện quy trình vận hành, ứng phó sự cố và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hàng ngày.

b) Quy trình phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Khi phát hiện sự cố hỏng hóc đối với các máy móc, các thiết bị dự phòng sẽ tự động khởi động, công nhân trực tại hệ thống XLNT tiến hành kiểm tra và báo cáo ngay cho quản lý đơn vị và tiến hành sửa chữa trong phạm vi cho phép.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố ngừng hoạt động với hệ thống XLNT hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu thông qua việc lấy mẫu theo dõi:

+ Vận hành máy phát điện trong trường hợp mất điện và thông báo cho quản lý đơn vị về sự cố xảy ra và tiến hành khắc phục sự cố (nếu có thể) trong thời gian ngắn nhất để đưa hệ thống XLNT gặp sự cố đi vào hoạt động trở lại, tránh trường hợp công trình dự phòng bị quá tải.

+ Tuân hoàn nước thải về hồ gom để tái xử lý và tiếp tục kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu quy định trước khi mở van xả thải vào nguồn tiếp nhận.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm sau 15 ngày kể từ ngày được cấp phép môi trường; thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 40 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu quan trắc

- Đầu vào: Tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Đầu ra: Sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải tập trung; tọa độ: X = 965472; Y = 376636 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107^o45', múi chiều 3^o).

- Thông số quan trắc: Lưu lượng và tất cả các thông số nêu ở bảng tại mục 2.2.2 sau đây.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | QCVN 14:2008/BTNMT Cột A (K=1,0) |
|----|---|-------------|-------------------------------------|
| 1 | pH | - | 5 - 9 |
| 2 | BOD ₅ | mg/l | 30 |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 50 |
| 4 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/l | 500 |
| 5 | Sulfua (tính theo H ₂ S) | mg/l | 1,0 |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 5 |
| 7 | Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) | mg/l | 30 |
| 8 | Dầu mỡ động, thực vật | mg/l | 10 |
| 9 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l | 5 |
| 10 | Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) | mg/l | 6 |
| 11 | Tổng Coliforms | MPN/100ml | 3.000 |

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, việc quan trắc nước thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường, đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bảo đảm không xả nước thải vượt giá trị giới hạn cho phép ra môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của cơ sở; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải; điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo đúng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi hoạt động của cơ sở để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Khoản 7, Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Tăng cường, duy trì trồng cây xanh xung quanh hệ thống xử lý nước thải; giảm thiểu mùi hôi của hệ thống xử lý nước thải, không gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xung quanh.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Biện pháp kỹ thuật khi lắp đặt: xây dựng phòng đặt máy hợp lý, nền móng đặt máy phải được gia cố bằng bê tông có chất lượng cao; lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su, lò xo giảm chấn,... Ngoài ra, các phòng đặt thiết bị gây ồn cần ốp, lót các vật liệu có khả năng hấp thụ tốt âm thanh.

- Biện pháp quản lý và bảo trì: các máy phát điện phải được kiểm tra và hiệu chỉnh trước khi sử dụng, bảo trì định kỳ và tra dầu mỡ để hạn chế tiếng ồn.

- Trồng nhiều cây xanh xung quanh cơ sở và khu vực phát sinh tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được kiểm soát, giảm thiểu bảo đảm các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung tại các quy định liên quan (nếu có).

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại**

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Số lượng trung bình (kg/năm) | Mã CTNH |
|-----------|--|---------------------------|-------------------------------------|----------------|
| 1 | Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải ^(*) | Lỏng | 14 | 08 01 01 |
| 2 | Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải ^(*) | Rắn | 495 | 11 06 01 |
| 3 | Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải | Rắn | 20 | 16 01 06 |
| 4 | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH) ^(*) | Rắn | 20 | 16 01 13 |
| 5 | Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác | Lỏng | 672 | 17 02 04 |
| 6 | Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải ^(*) | Rắn | 71 | 18 01 01 |
| 7 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(**) | Rắn | 949 | 18 02 01 |
| | Tổng cộng | | 2.241 | |

Ghi chú: (*): Phát sinh không thường xuyên; (**): Bao gồm khối lượng vật liệu lọc tính toán cho bồn lọc áp lực.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên

| TT | Tên chất thải | Khối lượng CTRTT phát sinh (kg/năm) | Mã Chất thải |
|-----------|---|--|---------------------|
| 1 | Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) | 10 | 08 02 08 |
| 2 | Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ | 1.260 | 18 01 05 |
| 3 | Bùn thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải | 2.700 | 12 06 10 |
| | Tổng cộng | 3.970 | |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

| TT | Tên chất thải | Số lượng trung bình (tấn/năm) |
|----|--------------------|-------------------------------|
| 1 | Rác thải sinh hoạt | 5,87 |
| | Tổng cộng | 5,87 |

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Thùng chứa riêng đối với từng loại chất thải, có nắp đậy được để tại kho chứa chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa chất thải nguy hại

- Diện tích kho: 48 m² (kích thước 12 x 4m).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được xây tường bao quanh, mái che lợp tôn, nền bê tông chống thấm, có gờ chống chảy tràn, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển báo dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

- Các thùng có nắp đậy.

- Thiết bị lưu chứa bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: thể tích: 8,7 m³ (gồm 01 bể chứa bùn). Thiết kế, cấu tạo: thiết kế hình khối chữ nhật, cấu tạo bằng bê tông cốt thép, có nắp đậy kín, có đánh dấu nắp bể.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích khu lưu chứa: Khi chưa chuyển giao được chứa tại kho tạm cùng với chất thải sinh hoạt, kích thước 3 x 4m;

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được xây tường bao quanh, mái che lợp tôn, nền bê tông, có cửa, biển báo, lưới chắn côn trùng và súc vật, có rãnh thu gom nước.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa

- Diện tích khu lưu chứa: 12 m² (kích thước 3 x 4m).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được xây tường bao quanh, mái che lợp tôn, nền bê tông, có cửa, biển báo, lưới chắn côn trùng và súc vật, có rãnh thu gom nước.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số

02/2022/TT-BTNMT.

Xây dựng kế hoạch, lộ trình giảm thiểu chất thải nhựa theo quy định của Chính phủ và địa phương; tuân thủ quy định tại khoản 4 Điều 64 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.
- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo đúng quy định.
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Trước khi hết hạn giấy phép môi trường 06 tháng, gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.